KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2007

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24 tháng 12 năm 2007 về việc phê duyệt dự án và chuyển đổi Tổng Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Nam Định thành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 25 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 27 tháng 4 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Miêng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Ông Tạ Minh Tấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Miêng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Khanh	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 15/8/2019*
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 14/2/2019)* Giám đốc Điều hành *(đến ngày 14/2/2019)*
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 14/2/2019)* Giám đốc Điều hành *(đến ngày 14/2/2019)*
	Bà Bùi Minh Hạnh	Giám đốc Điều hành
	Ông Vũ Ngọc Tuấn	Giám đốc Điều hành *(từ ngày 4/12/2019)*
Trụ sở đăng ký	43 Tô Hiệu Phường Ngô Quyền Thành phố Nam Định Tỉnh Nam Định Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã thuyết minh các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục trong Thuyết minh 2(c) của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0600019436 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH
TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

Nguyễn Văn Miêng
Tổng Giám đốc

Nam Định, 20 -04- 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 -04- 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh 5, trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 44,91% vốn cổ phần của Công ty Cổ Phần Dệt – Dệt May Nam Định cho các bên khác, qua đó làm giảm quyền biểu quyết và sở hữu của Tổng Công ty xuống còn 45,97% và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một khoản lỗ từ việc thanh lý công ty con là 182 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết – Công ty Cổ Phần Dệt – Dệt May Nam Định được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 13.244 triệu VND. Phần lãi trong công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại Công ty Cổ Phần Dệt – Dệt May Nam Định cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 293 triệu VND.

Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày thanh lý, Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản phải thu của khách hàng đã quá hạn với giá trị ghi sổ là 53.143 triệu VND. Trong trường hợp Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định cần phải trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn này, tài sản và nợ phải trả thuần, cũng như khoản mục vốn chủ sở hữu thực có của công ty này sẽ thay đổi. Do hạn chế về thông tin liên quan đến những khách hàng này của Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thích hợp để xác định khả năng thu hồi của các khoản phải thu nói trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết và lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019; chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, lỗ sau thuế TNDN và lỗ cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00192-20-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, 20 -04- 2020

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**470.021.424.991**	**617.897.707.280**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**38.393.001.380**	**38.731.411.252**
Tiền	111		38.393.001.380	38.731.411.252
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**202.445.347.961**	**206.488.925.816**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	196.175.787.808	187.211.186.075
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.804.991.152	2.229.858.773
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	6.000.000.000	8.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	4.869.663.436	12.984.288.014
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(6.405.094.435)	(4.736.407.046)
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**209.541.970.685**	**350.244.606.483**
Hàng tồn kho	141		216.854.834.883	361.350.720.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.312.864.198)	(11.106.114.048)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.641.104.965**	**12.432.763.729**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	1.775.066.073	306.275.976
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.842.229.437	9.030.542.187
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20(a)	23.809.455	3.095.945.566

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**794.792.510.845**	**784.352.678.549**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.558.257.638**	**-**
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	9.558.257.638	-
Tài sản cố định	**220**		**676.271.795.421**	**696.557.038.414**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	663.353.609.006	687.127.211.625
Nguyên giá	222		*1.192.297.375.085*	*1.254.004.170.786*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(528.943.766.079)*	*(566.876.959.161)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	12.540.186.415	8.988.826.789
Nguyên giá	*225*		*14.580.151.169*	*9.154.831.169*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(2.039.964.754)*	*(166.004.380)*
Tài sản cố định vô hình	227		378.000.000	441.000.000
Nguyên giá	228		*698.000.000*	*698.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(320.000.000)*	*(257.000.000)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**8.522.120.729**	**8.809.692.448**
Nguyên giá	231		*15.852.961.931*	*15.156.421.991*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(7.330.841.202)*	*(6.346.729.543)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**46.842.686.983**	**22.723.918.252**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	46.842.686.983	22.723.918.252
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**42.411.687.909**	**29.633.951.303**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(b)	38.163.132.909	27.085.396.303
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	1.348.555.000	1.348.555.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254	7(a)	2.900.000.000	1.200.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.185.962.165**	**26.628.078.132**
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	10.948.369.269	26.370.533.180
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	237.592.896	257.544.952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.264.813.935.836**	**1.402.250.385.829**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.061.961.324.167**	**1.177.356.016.805**
Nợ ngắn hạn	**310**		**579.142.001.395**	**670.416.695.369**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	161.226.023.913	99.952.862.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.669.105.549	3.365.406.792
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20(b)	2.260.643.560	3.217.957.829
Phải trả người lao động	314		15.212.333.938	18.941.367.765
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.667.796.383	2.338.362.789
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	528.145.243	528.145.243
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	3.615.250.181	6.254.481.811
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	380.442.423.896	533.291.807.204
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	2.520.278.732	2.526.303.936
Nợ dài hạn	**330**		**482.819.322.772**	**506.939.321.436**
Phải trả người bán dài hạn	331	19	-	16.977.649.431
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	12.863.460.346	11.308.038.143
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	9.331.923.822	14.331.923.822
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	460.425.770.576	463.528.009.283
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	198.168.028	793.700.757
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**202.852.611.669**	**224.894.369.024**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**202.852.611.669**	**224.894.369.024**
Vốn cổ phần	411	27	136.000.000.000	136.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*136.000.000.000*	*136.000.000.000*
Cổ phiếu quỹ	415		(12.175.488)	(12.175.488)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	67.934.144.087	61.351.352.992
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.862.335.395)	13.998.449.579
- (Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*(189.956.260)*	*1.449.190.727*
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(11.672.379.135)*	*12.549.258.852*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.792.978.465	13.556.741.941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.264.813.935.836**	**1.402.250.385.829**

20 -04- 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**1.151.220.595.877**	**1.040.952.567.592**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**45.454.545**	**569.692.184**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**31**	**1.151.175.141.332**	**1.040.382.875.408**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**32**	**1.081.288.104.328**	**935.113.056.889**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**69.887.037.004**	**105.269.818.519**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	18.167.891.488	7.991.331.461
Chi phí tài chính	22	34	65.559.892.834	60.165.543.889
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*54.166.445.513*	*42.867.475.514*
Phần lãi trong công ty liên kết	24		11.900.705.454	13.703.601.142
Chi phí bán hàng	25	35	12.439.414.032	12.404.860.691
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	33.330.546.940	35.576.146.708
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(11.374.219.860)**	**18.818.199.834**
Thu nhập khác	31		2.704.678.920	1.775.921.001
Chi phí khác	32		273.776.535	1.210.625.927
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.430.902.385**	**565.295.074**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(8.943.317.475)**	**19.383.494.908**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**38**	**2.285.941.169**	**4.306.102.408**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**38**	**(575.580.673)**	**1.082.304.808**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(10.653.677.971)**	**13.995.087.692**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		(11.672.379.135)	12.461.772.818
Cổ đông không kiểm soát	62		1.018.701.164	1.533.314.874
Lãi trên cổ phiếu				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	(858)	916

20 -04- 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**01**		**(8.943.317.475)**	**19.383.494.908**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		67.192.291.231	56.913.253.112
Các khoản dự phòng	03		(2.124.562.461)	4.347.881.023
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.287.713.960)	(1.978.689.787)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.144.650.902)	(16.983.379.141)
Chi phí lãi vay	06		54.166.445.513	42.867.475.514
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**106.858.491.946**	**104.550.035.629**
Biến động các khoản phải thu	09		(83.858.833.196)	(47.215.457.691)
Biến động hàng tồn kho	10		59.217.166.617	(117.046.660.134)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		135.536.144.585	(48.600.197.507)
Biến động chi phí trả trước	12		5.623.441.957	1.996.419.983
			223.376.411.909	**(106.315.859.720)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(55.730.050.778)	(37.468.155.450)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.277.505.271)	(3.346.455.844)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(977.587.780)	(1.338.452.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**165.391.268.080**	**(148.468.923.354)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(69.253.182.552)	(111.073.392.252)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.814.077.272	1.790.690.791
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(13.100.000.000)	(27.050.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		14.200.000.000	105.450.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(2.159.240.000)
Tiền thu được từ thanh lý công ty con			11.613.776.313	6.813.188.257
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		4.713.619.375	7.094.086.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(46.011.709.592)**	**(19.134.666.757)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	31		-	2.684.500.000
Tiền thu từ đi vay	33		899.823.248.261	1.110.012.510.523
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.010.366.964.133)	(930.339.073.649)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.606.548.003)	(404.290.695)
Tiền trả cổ tức	36		(7.844.874.560)	(8.569.899.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(119.995.138.435)**	**173.383.747.083**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(615.579.947)**	**5.780.156.972**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**38.731.411.252**	**32.958.608.264**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**277.170.075**	**(7.353.984)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**38.393.001.380**	**38.731.411.252**

20 -04- 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sơ, sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; và
- Kinh doanh máy tính và thiết bị văn phòng, phần mềm máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính và thiết bị văn phòng khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và làm đại lý bưu chính viễn thông.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các công ty con và các công ty liên kết sau:

STT		Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết 31/12/2019	1/1/2019
	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định	Sản xuất và mua bán bông, sơ, vải, sợi, quần áo, vật tư và nguyên phụ liệu ngành dệt may.	52,52%	52,52%
2	Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	Sản xuất, mua bán chăn, vải, sợi, len, sản phẩm từ sợi len và quần áo may sẵn.	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh các loại khăn, quần áo, vải và sợi.	62,58%	62,58%
4	Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	53,46%	53,46%
5	Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định (i)	Sản xuất sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.	-	90,88%
	Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	36,00%	36,00%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hoặc đi thuê.	36,92%	36,92%
3	Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	36,00%	36,00%
4	Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định (i)	Sản xuất sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.	45,97%	-

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 44,91% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định cho các bên khác, qua đó làm giảm quyền biểu quyết và sở hữu của Tổng Công ty xuống còn 45,97%.

Các công ty con và các công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con có 1.889 nhân viên (1/1/2019: 2.305 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 109.121 triệu VND (1/1/2019: 52.519 triệu VND). Lỗ thuần sau thuế trong năm của Tổng Công ty là 10.654 triệu VND (2018: lợi nhuận thuần 13.995 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 24(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 50 năm

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê máy móc và thiết bị

Chi phí thuê máy móc và thiết bị gồm tiền thuê máy móc trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng máy móc thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê máy móc và thiết bị.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi/lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may bao gồm sợi, chỉ, sợi len, chỉ khâu, chăn, khăn cotton, quần áo may sẵn.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam;
- Trung Quốc;
- Hàn Quốc;
- Hoa Kỳ; và
- Các vùng địa lý khác

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tổng doanh thu của bộ phận	720.082.465	345.776.294	81.892.301	-	3.469.536	1.151.220.596
Kết quả kinh doanh của bộ phận	67.509.816	(626.291)	2.508.994	-	494.518	69.887.037
Chi phí không phân bổ (thuần)						(81.261.257)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						(11.374.220)
Thu nhập khác						2.704.679
Chi phí khác						(273.777)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.710.360)
Lợi nhuận thuần sau thuế						(10.653.678)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tài sản của bộ phận	186.697.444	8.833.081	-	-	645.263	196.175.788
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ						1.068.638.148
Tổng tài sản						1.264.813.936
Nợ phải trả của bộ phận	55.076.928	3.363.156	12.798	33.302.550	77.958.204	169.713.636
Các khoản nợ không phân bổ						892.247.688
Tổng nợ phải trả						1.061.961.324
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Chi tiêu vốn						69.253.183
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư						66.517.246
Khấu hao tài sản cố định vô hình						63.000

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Nga Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Tổng doanh thu của bộ phận	440.423.505	325.029.347	145.510.205	44.394.019	43.393.200	42.202.292	1.040.952.568
Kết quả kinh doanh của bộ phận	51.178.527	22.968.491	11.774.602	7.492.720	7.087.234	4.768.245	105.269.819
Chi phí không phân bổ (thuần)							(86.451.619)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							18.818.200
Thu nhập khác							1.775.921
Chi phí khác							(1.210.626)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(5.388.407)
Lợi nhuận thuần sau thuế							13.995.088

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Nga Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019							
Tài sản của bộ phận	157.921.121	22.162.280	8.002.249	-	-	1.355.395	189.441.045
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ							1.212.809.341
Tổng tài sản							1.402.250.386
Nợ phải trả của bộ phận	73.036.812	14.749.906	706.075	-	-	14.825.476	103.318.269
Các khoản nợ không phân bổ							1.074.037.748
Tổng nợ phải trả							1.177.356.017
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Chi tiêu vốn							111.073.392
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư							54.729.213
Khấu hao tài sản cố định vô hình							63.000

5. Thanh lý công ty con

Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 44,91% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định, một công ty con, cho các bên khác, qua đó làm giảm quyền biểu quyết và sở hữu của Tổng Công ty xuống còn 45,97%. Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

Giao dịch này đã ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày thanh lý như sau:

	Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định VND
Giá trị ghi sổ tại ngày thanh lý:	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.859.223.687
Các khoản phải thu ngắn hạn	78.572.718.401
Hàng tồn kho	85.278.719.031
Tài sản ngắn hạn khác	12.712.927
Tài sản cố định hữu hình	11.321.417.952
Chi phí trả trước dài hạn	10.721.437.560
Nợ phải trả ngắn hạn	(156.886.938.972)
Nợ phải trả dài hạn	(474.665.500)
Tài sản và nợ phải trả thuần	30.404.625.086
Phần tài sản thuần thuộc Tổng Công ty tại ngày mất quyền kiểm soát	27.631.723.278
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm mất quyền kiểm soát	(13.977.006.152)
Lỗ từ hoạt động thanh lý ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	(181.717.126)
Giá thanh lý	13.473.000.000
Khoản tiền giảm do thanh lý công ty con	(1.859.223.687)
Khoản tiền thuần thu được do thanh lý công ty con	11.613.776.313

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	1.578.450.797	2.183.378.472
Tiền gửi ngân hàng	36.814.550.583	36.548.032.780
	38.393.001.380	38.731.411.252

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 2.449 triệu VND (1/1/2019: 2.449 triệu VND) bị hạn chế sử dụng do Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo yêu cầu của Kho bạc Tỉnh Nam Định liên quan đến việc hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty.

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (ii)	2.900.000.000	2.900.000.000	1.200.000.000	(*)

(i) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,2% đến 7,3% (2018: từ 6,3% đến 7,2%).

(ii) Khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành, có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất năm là từ 7,8% đến 8,2% (2018: 6,3%).

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết và đơn vị khác

	31/12/2019				1/1/2019			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:								
▪ Công liên kết								
• Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%	3.918.311.001	(*)	36,00%	36,00%	3.962.254.413	(*)
• Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	36,92%	36,92%	18.958.935.228	(*)	36,92%	36,92%	21.086.168.518	(*)
• Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%	2.042.316.086	(*)	36,00%	36,00%	2.036.973.372	(*)
• Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	45,97%	45,97%	13.243.570.594	(*)	-	-	-	
			38.163.132.909				27.085.396.303	

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Đơn vị khác				
• Ngân hàng TMCP Công thương	1.348.555.000	(*)	1.348.555.000	(*)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	27.085.396.303	28.942.649.123
Đầu tư tăng trong năm	-	692.500.000
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm công ty con chuyển thành công ty liên kết	13.977.006.152	2.282.813.363
Phần lãi trong các công ty liên kết	11.900.705.454	13.703.601.142
Cổ tức nhận được	(14.799.975.000)	(18.321.687.500)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(214.479.825)
Số dư cuối năm	38.163.132.909	27.085.396.303

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	7.243.500
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	82.527.229.521	-
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	2.057.484.782	2.042.812.500
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	1.867.747	1.825.420
Bên khác		
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	12.485.874.473	7.862.467.874
Công ty Cổ phần Sợi Quảng Đà	22.210.498.856	-
Các khách hàng khác	76.892.832.429	177.296.836.781
	196.175.787.808	187.211.186.075

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên kết không có đảm bảo, có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và được tính lãi chậm nộp với lãi suất năm là 7,5% (2018: 7,5%) khi quá hạn mà các công ty liên kết này chưa thanh toán.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định (công ty liên kết)	6.000.000.000	8.800.000.000

Các khoản cho vay cấp cho Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định, một công ty liên kết, không được đảm bảo và hưởng lãi suất tương đương với lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm vay là 7,5% (2018: 7,5%) một năm.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải thu từ công ty liên kết	1.749.975.000	571.687.500
Phải thu tiền lãi cho vay từ các công ty liên kết	37.500.000	748.278.425
Ký cược, ký quỹ	428.212.311	669.662.597
Phải thu các công ty liên kết về tiền đất cho thuê	56.293.055	-
Phải thu hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	-	5.793.421.544
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	-	3.200.000.000
Tạm ứng	159.680.113	280.766.076
Phải thu khác	2.438.002.957	1.720.471.872
	4.869.663.436	12.984.288.014

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ Phần Dệt May Nam Định (*)	5.793.421.544	-
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	3.200.000.000	-
Phải thu khác	564.836.094	
	9.558.257.638	-

(*) Đây là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến các chi phí phát sinh từ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định về Khu Công nghiệp Hòa Xá, bao gồm chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời, chi phí sản xuất chạy thử và các chi phí hỗ trợ doanh nghiệp di dời do ngừng sản xuất. Các khoản chi phí này đã được Sở Tài chính Tỉnh Nam Định phê duyệt và trình Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ theo theo Công văn số 2510/STC-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Sở Tài chính và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị.

Trong năm 2017, Bộ Tài chính đã có các công văn trả lời, đồng ý hỗ trợ Tổng Công ty các chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời và các chi phí phát sinh do ngừng sản xuất. Tổng Công ty đã ghi giảm khoản phải thu khác tương ứng với số tiền hỗ trợ đã nhận được trong năm. Phần còn lại của khoản phải thu khác tương ứng với các khoản xin hỗ trợ chi phí sản xuất chạy thử vẫn đang được Bộ Tài chính tiếp tục xem xét.

Trong năm 2018, Tổng Công ty tiếp tục chi trả một số chi phí bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc liên quan đến Dự án di dời này với tổng giá trị là 2.869 triệu VND. Tổng Công ty đang trong quá trình làm thủ tục để xin hỗ trợ khoản chi phí phát sinh thêm này theo các quy định nói trên.

Tại ngày báo cáo, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng toàn bộ các khoản xin hỗ trợ này sẽ được hoàn lại.

11. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019				1/1/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	Trên 3 năm	2.883.059.365	(2.883.059.365)	-	Trên 3 năm	2.883.059.365	(2.883.059.365)	-
Công ty TNHH Thương mại Hải Dung	Trên 3 năm	118.515.062	(118.515.062)	-	Trên 3 năm	118.515.062	(118.515.062)	-
Công ty TNHH Thành Vin	Từ 6 tháng đến 1 năm	5.399.999.999	(1.620.000.000)	3.779.999.999	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-
Các khoản phải thu khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	40.622.241	(12.186.672)	28.435.569	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-
Các khoản phải thu khác	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	Từ 2 - 3 năm	289.853.138	(202.897.197)	86.955.941
Các khoản phải thu khác	Trên 3 năm	1.771.333.336	(1.771.333.336)	-	Trên 3 năm	1.531.935.422	(1.531.935.422)	-
		10.213.530.003	(6.405.094.435)	3.808.435.568		4.823.362.987	(4.736.407.046)	86.955.941

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(6.405.094.435)	(4.736.407.046)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	14.615.721.617		5.648.629.876	-
Nguyên vật liệu	57.284.647.514	(1.681.896)	116.338.638.526	(2.494.191.142)
Công cụ và dụng cụ	138.642.635	-	138.965.048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.174.133.995	-	52.701.416.033	(224.075.911)
Thành phẩm	101.188.735.062	(5.116.996.772)	146.318.157.156	(7.723.296.347)
Hàng hóa	15.634.146.081	(2.163.612.855)	40.146.680.227	(633.977.974)
Hàng gửi đi bán	11.818.807.979	(30.572.675)	58.233.665	(30.572.674)
	216.854.834.883	(7.312.864.198)	361.350.720.531	(11.106.114.048)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 26.478 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2019: 62.036 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	294.517.406.249	3.078.049.070	904.119.077.667	52.289.637.800	1.254.004.170.786
Tăng trong năm	-	-	10.402.688.413	1.412.218.182	11.814.906.595
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.009.520.678	-	25.079.392.726	1.072.737.272	45.161.650.676
Thanh lý	(114.532.113)	(39.790.000)	(66.174.841.214)	(382.197.728)	(66.711.361.055)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(50.551.082.826)	(1.420.909.091)	(51.971.991.917)
Số dư cuối năm	313.412.394.814	3.038.259.070	822.875.234.766	52.971.486.435	1.192.297.375.085
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	65.914.249.327	1.755.329.395	484.926.073.661	14.281.306.778	566.876.959.161
Khấu hao trong năm	15.153.214.097	230.334.230	43.413.708.097	4.861.917.366	63.659.173.790
Thanh lý	(114.532.113)	(39.790.000)	(60.405.273.066)	(382.197.728)	(60.941.792.907)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(40.117.188.363)	(533.385.602)	(40.650.573.965)
Số dư cuối năm	80.952.931.311	1.945.873.625	427.817.320.329	18.227.640.814	528.943.766.079
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	228.603.156.922	1.322.719.675	419.193.004.006	38.008.331.022	687.127.211.625
Số dư cuối năm	232.459.463.503	1.092.385.445	395.057.914.437	34.743.845.621	663.353.609.006

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 174.925 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 250.780 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 555.655 triệu VND (1/1/2019: 544.713 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 24).

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.154.831.169
Tăng trong năm	5.425.320.000
Số dư cuối năm	14.580.151.169
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	166.004.380
Khấu hao trong năm	1.873.960.374
Số dư cuối năm	2.039.964.754
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	8.988.826.789
Số dư cuối năm	12.540.186.415

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính với giá trị còn lại là 7.524 triệu VND (1/1/2019: 8.989 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

15. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	15.156.421.991
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	696.539.940
Số dư cuối năm	15.852.961.931
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.346.729.543
Khấu hao trong năm	984.111.659
Số dư cuối năm	7.330.841.202
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	8.809.692.448
Số dư cuối năm	8.522.120.729

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Ki-ốt cho thuê tại Số 43 Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam; và
- Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	22.723.918.252	327.192.461.567
Tăng trong năm	72.980.510.458	108.435.697.948
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(45.161.650.676)	(391.003.166.943)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(696.539.940)	(831.565.455)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(372.834.545)	(318.422.028)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.630.716.566)	(11.596.255.668)
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	-	(9.154.831.169)
Số dư cuối năm	46.842.686.983	22.723.918.252

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
San nền và giải phóng mặt bằng ở Khu Công nghiệp Hòa Xá	13.262.879.215	13.262.879.215
Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.135	5.013.367.135
Dự án Nhà máy Nhuộm và Nhà máy Động lực	315.045.271	577.844.086
Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	27.628.469.689	595.060.686
Các công trình khác	622.925.673	3.274.767.130
	46.842.686.983	22.723.918.252

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công cụ và dụng cụ	800.110.937	246.827.415
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	974.955.136	59.448.561
	1.775.066.073	306.275.976

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê máy móc và thiết bị VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.279.958.216	15.534.853.221	383.817.709	9.171.904.034	26.370.533.180
Tăng trong năm	-	2.175.489.335	3.185.869.283	617.710.868	5.979.069.486
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.630.716.566	-	-	2.630.716.566
Phân bổ trong năm	(612.045.408)	(8.611.201.873)	(427.368.756)	(2.846.918.366)	(12.497.534.403)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(327.037.560)	(2.572.703.081)	(7.821.696.919)	(10.721.437.560)
Giảm khác	(812.978.000)	-	-	-	(812.978.000)
Phân loại lại	2.117.305.811	(3.121.611.803)	(206.245.975)	1.210.551.967	-
Số dư cuối năm	1.972.240.619	8.281.207.886	363.369.180	331.551.584	10.948.369.269

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	125.357.276	239.350.167
Các khoản mục khác	20%	112.235.620	18.194.785
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		237.592.896	257.544.952
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Các khoản dự phòng	20%	(198.168.028)	(793.700.757)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(198.168.028)	(793.700.757)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(thuế thu nhập hoãn lại phải trả) thuần		39.424.868	(536.155.805)

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên liên quan		
Ông Phạm Quốc Tuấn (Phó Giám đốc một công ty con)	-	1.169.760.100
Công ty Cổ Phần Dệt - Dệt May Nam Định (công ty liên kết)	22.264.275	-
Bên khác		
RCMA Asia Pte. Ltd	24.554.758.448	-
Osc Cotton Trading L.L.C	27.788.576.777	18.189.804.525
OmniCotton Inc	33.302.549.551	-
Glencore Agriculture B.V	18.743.510.207	-
Ecom Agroindustrial Corporation Ltd	-	14.712.728.088
Công ty Cổ Phần Xây dựng BYD Việt Nam	9.474.605.894	10.645.605.894
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Đạt	8.084.774.800	4.196.681.550
Agrocorp International Pte., Ltd	-	14.777.567.424
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Đông Tiến Hưng	-	5.027.848.445
Các nhà cung cấp khác	39.254.983.961	48.210.515.405
	161.226.023.913	116.930.511.431

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Khoản phải trả thương mại các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	161.226.023.913	99.952.862.000
Dài hạn	-	16.977.649.431
	161.226.023.913	116.930.511.431

20. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã thu/bù trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.000.000.000	54.900.013.040	(56.900.013.040)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.072.325.176	-	(1.072.325.176)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.182.353	(12.993.288)	189.065
Các loại thuế khác	23.620.390	80.204.501	(80.204.501)	23.620.390
	3.095.945.566	54.993.399.894	(58.065.536.005)	23.809.455

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	Giảm do thanh lý công ty con VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.605.339.678	15.753.693.263	(14.902.223.644)	(1.568.877.258)	887.932.039
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	32.777.937	19.029.057.054	(19.061.834.991)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.397.032.047	2.285.941.169	(2.349.830.447)	-	1.333.142.769
Thuế thu nhập cá nhân	47.539.718	246.331.402	(267.940.111)	-	25.931.009
Tiền thuê đất	105.242.169	4.290.698.695	(4.395.940.864)	-	-
Các loại thuế khác	30.026.280	174.194.073	(174.824.238)	(15.758.372)	13.637.743
	3.217.957.829	41.779.915.656	(41.152.594.295)	(1.584.635.630)	2.260.643.560

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	1.120.957.745	1.129.253.247
Chi phí điện, nước phải trả	1.116.285.405	891.730.506
Chi phí khác	430.553.233	317.379.036
	2.667.796.383	2.338.362.789

22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư.

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	290.718.549	1.724.794.702
Cổ tức phải trả	2.084.250.440	2.285.510.000
Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ) (*)	388.019.376	1.943.329.139
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	852.261.816	300.847.970
	3.615.250.181	6.254.481.811

(*) Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan không được đảm bảo và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	9.212.500.000	14.212.500.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	119.423.822	119.423.822
	9.331.923.822	14.331.923.822

(*) Đây là số tiền ứng trước từ Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định cho mục đích đền bù tài sản trên đất và hỗ trợ di dời của Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

24. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
Vay ngắn hạn	470.764.846.584	872.978.632.328	(1.014.475.393.552)	(204.647.697)	329.063.437.663
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	61.450.888.349	49.233.158.809	(61.450.888.349)	-	49.233.158.809
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (b)(ii)	1.076.072.271	2.145.827.424	(1.076.072.271)	-	2.145.827.424
	533.291.807.204	924.357.618.561	(1.077.002.354.172)	(204.647.697)	380.442.423.896

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên khác				
Vay ngân hàng 1	USD	4%	88.873.352.644	177.579.686.325
Vay ngân hàng 2	VND	6,5%	59.678.089.376	26.794.971.676
Vay ngân hàng 3	USD	4,2%	21.999.339.412	77.730.089.898
Vay ngân hàng 4	VND	6,4% - 7,8%	30.029.238.967	20.000.000.000
Vay ngân hàng 5	VND	7,5% - 7,8%	42.557.898.612	7.965.841.115
Vay ngân hàng 6	USD	4,5% - 4,8%	28.708.852.859	31.721.691.634
Vay ngân hàng 7	USD	4% - 4,2%	51.219.073.811	80.294.623.795
Vay ngân hàng 8	USD	4,5%	-	28.638.466.080
Vay cá nhân	VND	5,4% - 7,5%	5.997.591.982	20.039.476.061
			329.063.437.663	470.764.846.584

Khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và các công ty con với giá trị ghi sổ là 41.314 triệu VND (1/1/2019: 44.199 triệu VND).

Khoản vay từ các cá nhân không được đảm bảo.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn (i)	501.814.603.732	519.224.531.278
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	9.990.153.077	6.830.438.625
	511.804.756.809	526.054.969.903
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(51.378.986.233)	(62.526.960.620)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	460.425.770.576	463.528.009.283

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên liên quan					
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (*)	VND	8,8%	2023	64.999.388.608	64.999.388.608
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (**)	USD	LIBOR + 0,7%	2036	136.808.523.325	136.867.416.361
Bên khác					
Vay từ ngân hàng 1 (***)	USD	6,6%	2022	157.436.122.559	167.377.432.283
Vay từ ngân hàng 2 (***)	VND	12,57%	2023	91.896.696.083	101.383.335.527
Vay từ ngân hàng 3	USD	4,85%-5,2%	2022	27.304.202.476	45.128.657.999
Vay từ ngân hàng 4	VND	11,3%	2024	14.069.670.681	3.468.300.500
Vay cá nhân (*)	VND	10,8%	2024	9.300.000.000	-
				501.814.603.732	519.224.531.278

(*) Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB"). Khoản vay này bằng USD, có hạn mức là 6 triệu USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Tổng Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 132.239 triệu VND (1/1/2019: 124.365 triệu VND).

(***) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc, với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 311.738 triệu VND (1/1/2019: 325.718 triệu VND).

Các khoản vay ngân hàng còn lại được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 70.364 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 50.431 triệu VND) (Thuyết minh 13)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2019			1/1/2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	2.556.333.773	410.506.349	2.145.827.424	1.118.577.126	42.504.855	1.076.072.271
Trong vòng hai đến năm năm	8.181.672.187	659.313.943	7.522.358.244	4.474.308.503	170.019.419	4.304.289.084
Sau năm năm	334.846.105	12.878.696	321.967.409	1.507.355.322	57.278.052	1.450.077.270
	11.072.852.065	1.082.698.988	9.990.153.077	7.100.240.951	269.802.326	6.830.438.625

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong nợ thuê tài chính có số nợ gốc ngoại tệ xấp xỉ 247.474 USD (1/1/2019: 294.035 USD).

Khoản vay nợ thuê tài chính này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 7.524 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 8.989 triệu VND) (Thuyết minh 14).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	2.526.303.936	2.157.950.639
Trích lập trong năm	971.562.576	1.706.805.637
Sử dụng trong năm	(977.587.780)	(1.338.452.340)
Số dư cuối năm	2.520.278.732	2.526.303.936

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	136.000.000.000	(12.175.488)	24.431.528.988	48.020.060.411	14.068.243.886	222.507.657.797
Góp vốn	-	-	-	-	2.684.500.000	2.684.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.461.772.818	1.533.314.874	13.995.087.692
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.593.362.747)	(113.442.890)	(1.706.805.637)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	36.919.824.004	(36.817.506.937)	(102.317.067)	-
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	(8.160.000.000)	(1.089.770.000)	(9.249.770.000)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	(1.869.560.828)	(1.869.560.828)
Ảnh hưởng của việc mua thêm vốn cổ phần trong một công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	210.860.536	(1.677.600.536)	(1.466.740.000)
Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(123.374.502)	123.374.502	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	136.000.000.000	(12.175.488)	61.351.352.992	13.998.449.579	13.556.741.941	224.894.369.024
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(11.672.379.135)	1.018.701.164	(10.653.677.971)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(890.812.941)	(80.749.635)	(971.562.576)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	6.582.791.095	(6.497.592.898)	(85.198.197)	-
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	(6.800.000.000)	(843.615.000)	(7.643.615.000)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	(2.772.901.808)	(2.772.901.808)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	136.000.000.000	(12.175.488)	67.934.144.087	(11.862.335.395)	10.792.978.465	202.852.611.669

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2019 và 1/1/2019		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ (%)**	**Số vốn góp VND**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	7.299.700	53,67	72.997.000.000
Bà Trung Thị Nga	719.000	5,29	7.190.000.000
Các cổ đông khác	5.581.300	41,04	55.813.000.000
	13.600.000	100	136.000.000.000

28. Cổ tức

Ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 6.800 triệu VND cho các cổ đông (2018: 8.160 triệu VND).

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	1.951.147.000	487.786.750
Từ hai đến năm năm	7.804.588.000	7.804.588.000
Sau năm năm	54.957.307.167	56.908.454.167
	64.713.042.167	65.200.828.917

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	38.403	887.558.833	1.254.982	29.059.203.051
EUR	450	11.579.958	450	11.877.561
JPY	176.471	37.764.781		
		936.903.572		29.071.080.612

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng:		
▪ Đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị	66.708.000.000	95.510.000.000
▪ Dự án di dời Tổng công ty ra Khu Công nghiệp Hòa Xá	407.723.000.000	23.130.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	23.494.000.000	-
	497.925.000.000	118.640.000.000

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.022.644.610.139	831.879.584.267
▪ Cung cấp dịch vụ	30.624.066.230	21.008.369.880
▪ Dịch vụ gia công	94.109.755.891	183.337.532.785
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	3.842.163.617	3.706.241.875
▪ Doanh thu khác	-	1.020.838.785
	1.151.220.595.877	1.040.952.567.592
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(45.454.545)	(569.692.184)
	(45.454.545)	(569.692.184)
Doanh thu thuần	1.151.175.141.332	1.040.382.875.408

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019 VND	2018 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	981.832.943.774	760.094.980.690
Dịch vụ đã cung ứng	5.943.807.237	7.560.514.309
Dịch vụ gia công	95.611.313.254	159.485.441.992
Bất động sản đầu tư cho thuê	1.693.289.913	1.726.146.034
Giá vốn khác	-	1.016.143.804
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.793.249.850)	5.229.830.060
	1.081.288.104.328	935.113.056.889

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.281.858.904	2.375.984.872
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.417.966.950	2.608.313.511
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.287.713.960	1.978.689.787
Lãi từ thanh lý công ty con	-	897.978.323
Doanh thu khác	5.180.351.674	130.364.968
	18.167.891.488	7.991.331.461

34. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	54.166.445.513	42.867.475.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.887.964.074	16.720.194.223
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	181.717.126	358.787.955
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty liên kết	-	214.479.825
Chi phí tài chính khác	2.323.766.121	4.606.372
	65.559.892.834	60.165.543.889

35. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí vận chuyển	5.481.472.024	5.495.983.494
Chi phí đại lý bán hàng	3.141.563.609	1.669.054.370
Chi phí xuất khẩu	3.235.620.131	3.162.762.914
Chi phí bán hàng khác	580.758.268	2.077.059.913
	12.439.414.032	12.404.860.691

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lương nhân viên	15.611.644.912	20.288.381.145
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.668.687.389	(881.949.037)
Chi phí phân bổ trả trước	2.660.187.624	1.247.264.248
Chi phí khấu hao	2.506.647.355	1.461.366.391
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.883.379.660	13.461.083.961
	33.330.546.940	35.576.146.708

37. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	435.343.198.520	255.126.913.691
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	166.023.283.916	240.219.647.847
Chi phí nhân công	164.405.090.188	216.014.921.123
Chi phí khấu hao và phân bổ	67.192.291.231	56.913.253.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.516.151.775	188.403.562.883
Chi phí khác	65.399.159.103	55.983.794.662

38. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	2.285.941.169	4.373.334.747
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(67.232.339)
	2.285.941.169	4.306.102.408
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(575.580.673)	1.082.304.808
	1.710.360.496	5.388.407.216

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.943.317.475)	19.383.494.908
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	(1.788.663.495)	3.876.698.982
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.224.519.194	4.526.896.332
Thu nhập không bị tính thuế	-	(207.235.531)
Ảnh hưởng của phần lãi được chia từ các công ty liên kết	(2.380.141.091)	(2.740.720.228)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	654.645.888	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(67.232.339)
	1.710.360.496	5.388.407.216

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

39. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 11.672.379.135 VND (2018: lợi nhuận 12.461.772.818 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.600.000 cổ phiếu (2018: 13.600.000 cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	**2018**
	VND	**VND**
Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	33.111.628.938	4.056.855.671
Chi phí lãi vay	5.719.946.204	5.719.946.202
Mua hàng hóa	57.224.920.802	4.631.315.174
Lãi vay và phí nhập gốc vay	-	2.814.472.033
Lãi phí cho khoản cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á	7.543.855.630	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ Phần Dệt – Dệt May Nam Định (từ ngày trở thành công ty liên kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	106.581.685.293	-
Mua hàng hóa	61.342.157.161	-
Thu nhập lãi trả chậm	2.262.624.093	-
Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	41.545.588	44.083.572
Công ty Cổ Phần May V Dệt May Nam Định		
Khoản cho vay	7.400.000.000	4.900.000.000
Nhận hoàn trả khoản vay	10.200.000.000	3.500.000.000
Thu nhập lãi vay	546.662.760	128.588.758
Lãi do người mua chậm trả	150.000.000	42.812.500
Bán hàng hóa	1.167.240.409	272.586.140
Công ty Cổ Phần May I Dệt May Nam Định		
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ	8.438.617.604	1.868.406.075
Đầu tư vào công ty liên kết	-	692.500.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương và thù lao đã trả	557.285.386	667.250.316
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao đã trả	132.000.000	132.000.000
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao đã trả	42.000.000	42.000.000

41. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2019 VND	2018 VND
Bù trừ khoản phải trả với hỗ trợ phải thu	5.000.000.000	12.283.620.000
Lãi vay và phí nhập gốc vay	-	2.814.472.033
Tăng tài sản cố định thuê tài chính	5.425.320.000	-

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

20 -04- 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*